

SỬ DỤNG CHUNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG VÀ KIẾN NGHỊ CHO VIỄN THÔNG VIỆT NAM

Nguyễn Thị Minh An*, Trần Thị Thập**

Ngày nhận: 17/6/2014

Ngày nhận bản sửa: 21/7/2014

Ngày duyệt đăng: 15/8/2014

Tóm tắt

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông có tác động mạnh mẽ tới năng lực cạnh tranh của ngành viễn thông, mang lại những lợi ích kinh tế-xã hội to lớn. Trên cơ sở nghiên cứu một số vấn đề lý luận về sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, thực trạng, những tồn tại và nguyên nhân dẫn đến tồn tại trong sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam, bài viết đề xuất một số kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông nhằm tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông Việt Nam.

Từ khoá: Cơ sở hạ tầng viễn thông, Quản lý nhà nước về viễn thông, Sử dụng chung

1. Giới thiệu

Sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực viễn thông là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội nổi bật trong 2 thập kỷ qua. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông là một công cụ quan trọng để thoả mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đồng thời giảm chi phí đầu tư và chi phí vận hành, khai thác. Đặc biệt ở các thị trường viễn thông mới nổi, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông cần thiết cả ở nông thôn và thành thị, góp phần duy trì sự tăng trưởng của ngành viễn thông (Meddour và cộng sự, 2011).

Về chủ đề này, một số công trình nghiên cứu ở nước ngoài đã đề cập đến vai trò của sử dụng chung hạ tầng viễn thông (Meddour và cộng sự, 2011), các lợi ích kinh tế và sự phát triển của sử dụng chung hạ tầng viễn thông (Hasbani và cộng sự, 2007)... Nhưng không có công trình nào nghiên cứu về sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam. Trong nước, có một số thông tin trên các diễn đàn bàn về sự cần thiết sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.

Các doanh nghiệp có thể sử dụng chung hạ tầng viễn thông theo nhiều hình thức khác nhau phụ thuộc vào nhiều yếu tố như trình độ phát triển khoa học công nghệ viễn thông; xu hướng hội tụ trong viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông. Trong đó, quản lý nhà nước về viễn thông là yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.

Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, quan sát và phân tích các dữ liệu thứ cấp về sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, bài viết đưa ra khung lý thuyết về sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, trên cơ sở thực trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam, đề xuất một số kiến nghị về quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông nhằm tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam.

2. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và lợi ích

2.1. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Cơ sở hạ tầng viễn thông gồm hệ thống truyền

dẫn hữu tuyến, vô tuyến, chuyển mạch, trạm gốc, trạm thu phát sóng (BTS), hệ thống cống và bể cáp, nhàtrạm, cột anten... được chia thành hạ tầng hoạt động và hạ tầng thụ động. Hạ tầng hoạt động hay hạ tầng điện tử gồm các trạm gốc, các thiết bị cáp quang, vi ba số, hệ thống chuyển mạch, ăng-ten, trạm BTS,... Hạ tầng thụ động hay hạ tầng phi điện tử gồm cột anten, thiết bị bảo vệ, hệ thống cống và bể cáp ngầm,...

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông là việc các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp hạ tầng bố trí, lắp đặt đường dây cáp viễn thông, hệ thống viễn thông vào các hạ tầng chung hoặc chia sẻ một số thành phần của mạng viễn thông.

Các doanh nghiệp viễn thông có thể sử dụng

chung cơ sở hạ tầng viễn thông dưới nhiều dạng khác nhau:

- *Sử dụng chung cơ sở hạ tầng thụ động*, tức là hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung các hạ tầng phi điện tử. Đây là dạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện đầu tiên và đã trở nên phổ biến trong ngành viễn thông trên thế giới;

- *Sử dụng chung cơ sở hạ tầng hoạt động*, tức là sử dụng chung các cơ sở hạ tầng điện tử. Trong dạng sử dụng chung này cần thiết kể những thuật toán phức tạp và hình thành sự cộng tác thông minh hơn giữa các nhà mạng (Koumadi và cộng sự, 2013);

- *Sử dụng chung tần số*, liên quan đến việc cho thuê hay thường gọi là kinh doanh tần số. Doanh

Bảng 1: Một số ví dụ về sử dụng chung cơ sở hạ tầng di động

Quốc gia	Thời gian	Nhà khai thác	Chi tiết
Thụy Điển	Tháng 3, 2001	Tele 2 và Telia	Hai nhà khai thác thoả thuận thành lập 1 công ty liên doanh và triển khai mạng 3G trong nước. Đến năm 2005, họ đã có 1 mạng 3G dùng chung lớn nhất trên thế giới
Thụy Điển	Tháng 5, 2001	Hi3G và Europolitan	Công ty liên doanh đã đặt mục tiêu triển khai mạng 3G bao phủ 70% dân số của các thành phố lớn
Đức và Anh	Tháng 6, 2001	BT và Deutsche Telekom	Hai nhà khai thác thoả thuận sử dụng chung 1 phần mạng 3G bằng hợp đồng chuyển vùng trong nước Anh tại 1 số vùng nông thôn và thị xã nhỏ
Tây Ban Nha	Tháng 10, 2003	Telefónica and Yoigo	Hai nhà khai thác thoả thuận sử dụng chung hạ tầng viễn thông ở cả thành phố và nông thôn
Úc	Táng 8, 2004	Hutchison 3G và Telstra	Hai nhà khai thác thoả thuận sử dụng chung mạng, cùng sở hữu và vận hành mạng H3GA 3G
Tây Ban Nha	Tháng 11, 2006	Orange và Vodafone	Thoả thuận tập trung vào các vùng nông thôn với dân số dưới 25000 người, góp phần giảm 40% chi phí
Ấn độ	Tháng 2, 2007	Hutchison Essar và Bharti Airtel	Hai bên ký bản ghi nhớ nhằm sử dụng chung hạ tầng viễn thông trên toàn đất nước Ấn Độ bắt đầu từ tháng 4 năm 2007
Anh	Tháng 2, 2007	Orange và Vodafone	Hai nhà khai thác thông báo kế hoạch sử dụng chung mạng truy nhập vô tuyến
Tây Ban Nha	Tháng 7, 2007	Telefónica and Yoigo	Ký lại hợp đồng cho 5 năm tiếp theo

Nguồn. Hasbani và cộng sự (2007)

nghiệp viễn thông có thể cho doanh nghiệp khác thuê 1 dải tần số trong 1 kỳ kinh doanh nhất định. Với cơ chế này sẽ tồn tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông mạng ảo. Dạng sử dụng chung này đã phát triển trong ngành viễn thông ở Mỹ, các nước châu Âu, Singapore và Úc;

- *Chuyên vùng quốc gia* là một dạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông cho phép các nhà khai thác viễn thông có thể dùng chung mạng viễn thông trong quá trình cung cấp dịch vụ tại một số khu vực.

Trên thế giới, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông chính thức diễn ra từ năm 2001 và đã đạt được nhiều thành công (Hasbani và cộng sự, 2007). Cùng với việc các doanh nghiệp viễn thông dần chuyển sang mạng thế hệ mới và số lượng giấy phép 3G tăng nhanh ở châu Âu và chi phí khá lớn cho giấy phép, nhiều nhà khai thác viễn thông buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông. Tiếp theo, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông được phát triển sâu rộng hơn ở các quốc gia trong cũng như ngoài khu vực châu Âu (Bảng 1).

2.2. Lợi ích sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Xét trong tổng thể, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông góp phần tạo ra hạ tầng đồng bộ, bền vững; đảm bảo cạnh tranh đô thị, môi trường; thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển; tiết kiệm tài nguyên quốc gia, nâng cao hiệu quả đầu tư, tiết kiệm chi phí vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ; phát triển môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực viễn thông. Sau đây là một số lợi ích cụ thể:

2.2.1. Vấn đề sức khỏe và môi trường

Theo quy luật kinh tế thông tin, khi xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông càng tăng. Những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của các dịch vụ viễn thông. Để phát triển kinh doanh, các doanh nghiệp viễn thông cần phải mở rộng vùng phủ sóng, tăng số lượng nhà trạm, trạm thu phát sóng... Các cột viễn thông được lắp đặt ở nhà riêng, trên các toà nhà lớn, gây ra tiếng ồn, làm cho dân chúng lo lắng về ảnh hưởng của các trạm thu phát sóng đến sức khỏe của mình.

Trong bối cảnh đó, lợi ích của việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông thể hiện rõ nét trong việc đảm bảo sức khỏe người dân và cải thiện môi

trường. Sử dụng chung sẽ làm giảm đáng kể số lượng cột trạm, tiết kiệm đất đai... Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đòi hỏi ứng dụng công nghệ hiện đại theo hướng tích hợp, làm giảm kích cỡ, số lượng thiết bị hạ tầng, từ đó làm giảm mức tiêu thụ điện năng, giảm tiếng ồn cũng như giảm lượng cacbon khuếch tán ra môi trường.

2.2.2. Lợi ích kinh tế xã hội

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông hạn chế sự chồng chéo đầu tư ở các thành phố lớn và khoảng trống đầu tư ở các vùng xa xôi hẻo lánh, mở rộng mạng đến các vùng nông thôn và thực hiện mục tiêu cung cấp các dịch vụ phổ cập đến người dân, rút ngắn khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn; tối ưu hoá việc sử dụng tài nguyên quốc gia như đất đai, tần số, kho số...; tiết kiệm chi phí đầu tư, chi phí vận hành bảo dưỡng mạng cho nhà khai thác viễn thông; tăng doanh thu nhờ cho thuê hạ tầng và giúp các doanh nghiệp viễn thông tập trung đổi mới sản phẩm và cải thiện dịch vụ cho khách hàng.

Theo Hasbani và cộng sự (2007), sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông có thể giảm chi phí đầu tư hạ tầng tới 40% và chi phí vận hành tới 20%. Một ví dụ điển hình về tiết kiệm chi phí có thể kể đến là tại Ấn Độ, trong 3 năm tới cần xây dựng khoảng 240.000 cột anten, phân tích cho thấy chi phí đầu tư có thể giảm tới 4 tỉ USD nếu các doanh nghiệp sử dụng chung vị trí lắp đặt. Còn ở Trung Đông có 2 doanh nghiệp cạnh tranh, mỗi doanh nghiệp cần lắp đặt 3.500 cột để thoả mãn nhu cầu của khách hàng, nếu họ sử dụng chung 50% số cột thì có thể tiết kiệm 250 triệu USD chi phí đầu tư trong 3 năm.

Theo Meddour và cộng sự (2011), đối với mạng di động GSM 3G, nếu xem xét đồng thời cả chi phí đầu tư và chi phí vận hành, thì việc sử dụng chung thiết bị có thể giảm tới 50% chi phí.

2.3. Quản lý nhà nước và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Mức độ sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông phụ thuộc rất lớn vào chính sách quản lý nhà nước về viễn thông, bởi vì:

- Thị trường viễn thông là thị trường cạnh tranh, cơ sở hạ tầng viễn thông quyết định lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, tự bản thân các doanh nghiệp viễn thông sẽ không mong muốn chia sẻ hạ tầng cho các đối thủ cạnh tranh;

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đòi hỏi sự phối hợp của nhiều ngành, nhiều doanh nghiệp

viễn thông, doanh nghiệp hạ tầng và nhiều cơ quan hữu quan. Do vậy, chính sách quản lý nhà nước trong viễn thông sẽ tác động tới sự phối hợp giữa các bên và quyền lợi của các doanh nghiệp trong việc sử dụng chung hạ tầng viễn thông;

- Một trong những điều kiện quan trọng cho sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông hiệu quả là sử dụng công nghệ mới, hiện đại, thân thiện với môi trường. Để đáp ứng những yêu cầu này đòi hỏi

những khoản đầu tư rất lớn. Do vậy, cần có những chính sách ưu tiên, hỗ trợ, khuyến khích sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông từ phía Nhà nước.

3. Viễn thông Việt Nam và thực trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

3.1. Khái quát về tình hình phát triển của viễn thông Việt Nam

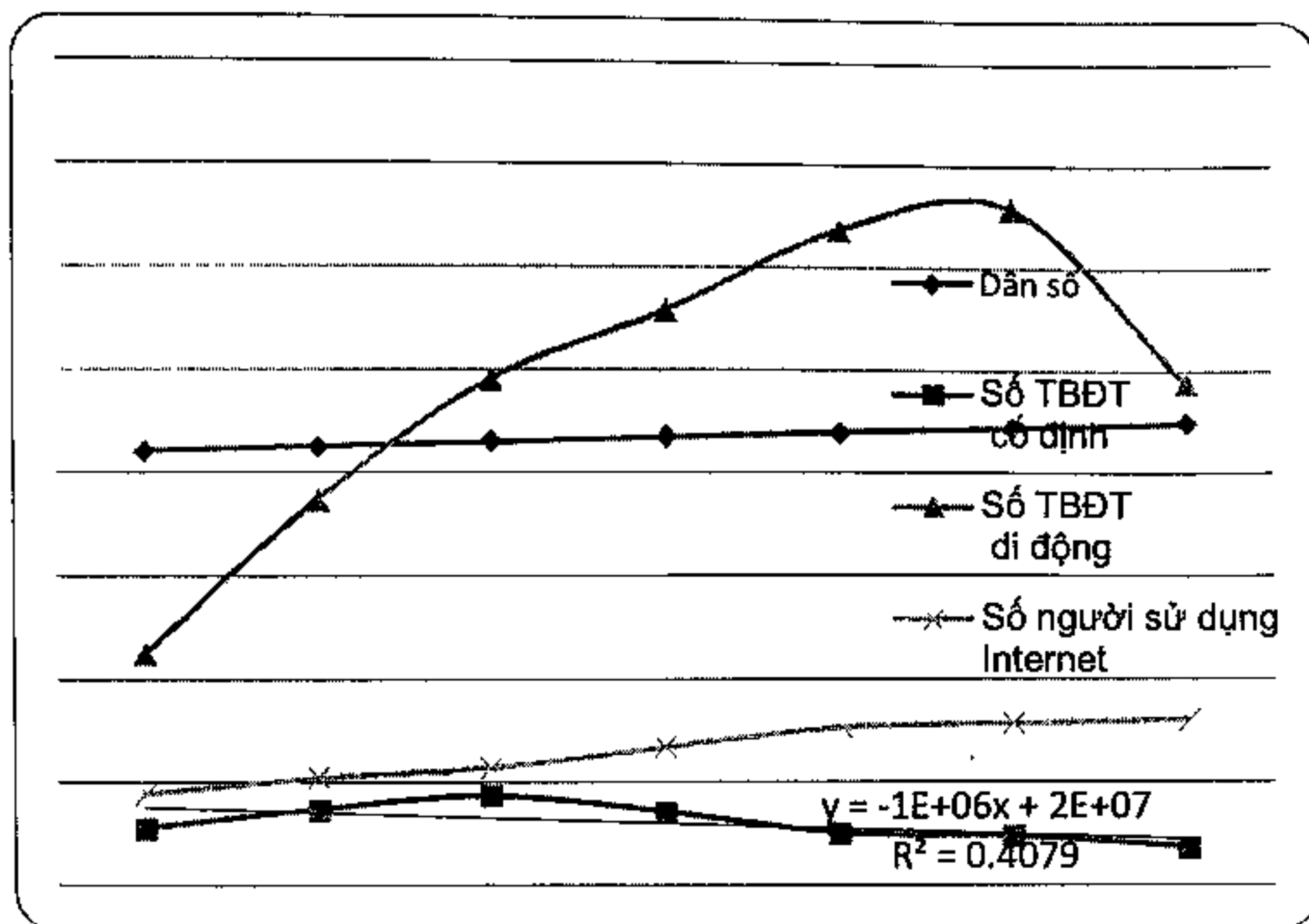
Gần 30 năm đổi mới của đất nước, đặc biệt từ khi Việt Nam gia nhập WTO, viễn thông Việt Nam đã

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet tại Việt Nam

TT	Phân loại	2011	2012	Chi tiết
1	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cố định	10	10	VNPT, Viettel, FPT Telecom, HTC, CMC Telecom, Gtel, Đông Dương, VTC, SPT, Vishipel
2	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định	6	9	VNPT, Viettel, FPT Telecom, HTC, CMC Telecom, Gtel, Đông Dương, VTC, SPTI
3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông di động	7	6	Vinaphone, VMS (MobiFone), Viettel, Gtel Mobile (GMobile), SPT(SFone), HTC(Vietnammobile)
4	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động	7	6	Vinaphone, VMS (MobiFone), Viettel, Gtel Mobile (GMobile), SPT(SFone), HTC(Vietnammobile)
5	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ 3G	5	4	Vinaphone, VMS (MobiFone), Viettel, HTC(Vietnammobile)
6	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ 3G	5	4	Vinaphone, VMS (MobiFone), Viettel, HTC(Vietnammobile)
7	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ di động không có hệ thống truy nhập vô tuyến (MVNO)	2	1	VTC
8	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ di động không có hệ thống truy nhập vô tuyến (MVNO)	0	0	
9	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ Internet	91	85	VNPT, Viettel, FPT Telecom,...
10	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ Internet	50	57	VNPT, Viettel, FPT Telecom,...

Nguồn: Ban chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông (2012,2013)

Hình 1: Một số chỉ tiêu phát triển viễn thông và CNTT Việt Nam từ năm 2007-2013



Nguồn: Ban chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông (2012, 2013), Trang Web của Tổng cục Thống kê (không năm xuất bản), và tập hợp của tác giả)

đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp tích cực vào quá trình Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Từ chỗ là một ngành độc quyền nhà nước, thị trường viễn thông Việt Nam đã và đang mở cửa, hình thành một thị trường thực sự cạnh tranh. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet tại Việt Nam được thể hiện trong bảng 2.

Với sự tăng trưởng vượt trội của ngành Viễn thông trong thời gian qua, Việt Nam liên tục được thăng hạng trên bản đồ viễn thông thế giới. Một số dữ liệu thống kê về phát triển viễn thông và CNTT Việt Nam được thể hiện trong hình 1.

3.2. Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam

Trong 2 thập kỷ qua, hạ tầng viễn thông Việt Nam đã có những phát triển mạnh mẽ về công nghệ. Cụ thể là:

Lĩnh vực điện thoại cố định: Từ năm 2006 trở lại đây do sự tích hợp công nghệ trên trạm phát sóng BTS của mạng di động đã cho ra đời điện thoại cố định không dây với chất lượng ngày càng cao và giá thành rẻ.

Lĩnh vực điện thoại di động: Hạ tầng viễn thông di động phát triển nhanh chóng, từ công nghệ 1G vào đầu những năm 1990, đến đầu những năm 2000 công nghệ 2G đã phát triển khá mạnh ở Việt Nam, từ năm 2009 đã ứng dụng công nghệ 3G và hiện nay

nhiều nhà mạng đang hướng tới công nghệ 4G.

Lĩnh vực Internet: Công nghệ truy cập Internet của Việt Nam cũng phát triển hết sức nhanh chóng, từ Internet truy cập qua đường dây điện thoại sang Internet có dây, rồi Internet tốc độ cao ADSL, Internet không dây Wifi, Wimax và Internet băng thông rộng với tốc độ truy nhập ngày càng cao, giá thành giảm và chất lượng dịch vụ ngày càng tốt.

Trong quá trình cung cấp dịch vụ các doanh nghiệp viễn thông đã chia sẻ cơ sở hạ tầng với nhau, tuy nhiên, mức độ sử dụng chung còn rất hạn chế, cụ thể như sau:

Đối với hạ tầng thụ động: Hệ thống cống và bể cáp ngầm đã được sử dụng tại các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và chủ yếu tập trung ở một số quận nội thành. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là doanh nghiệp đi đầu trong việc ngầm hoá cáp viễn thông, còn nhiều doanh nghiệp viễn thông khác, đường dây viễn thông vẫn chưa được hạ ngầm gây mất mỹ quan đô thị. Hệ thống cột treo cáp cũng được sử dụng chung theo hợp đồng giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và các doanh nghiệp viễn thông. Nhưng từ năm 2008, do EVN nâng giá cho thuê cột điện quá cao, nên các doanh nghiệp viễn thông lớn như VNPT, Viettel đã xin phép và xây dựng hệ thống cột treo cáp riêng. Đối với cột anten di động, Vinaphone và MobiFone đã sử dụng chung vị trí lắp đặt cột và

thực hiện Roaming giữa 2 mạng. Việc sử dụng chung vị trí lắp đặt cột anten di động giữa các doanh nghiệp viễn thông khác còn rất hạn chế. Hiện nay, cả nước có trên 100.000 trạm BTS, trong đó tỉ lệ sử dụng chung vị trí giữa các doanh nghiệp khác nhau đạt khoảng 15% (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2014 và tập hợp của tác giả).

Đối với cơ sở hạ tầng hoạt động, việc sử dụng chung chủ yếu ở hạ tầng truyền dẫn quốc tế. Hiện nay, một số doanh nghiệp viễn thông như VNPT, Viettel, SPT có mạng truyền dẫn quốc tế (truyền dẫn vệ tinh, hệ thống cáp quang biển), các doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại hạ tầng truyền dẫn quốc tế của 3 doanh nghiệp trên.

Thực tế hiện nay, việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông chưa được quan tâm đúng mức, hạ tầng mạng phát triển tràn lan, lãng phí, tỉ lệ sử dụng chung hạ tầng còn thấp.

Trong thời gian qua môi trường pháp lý trong lĩnh vực viễn thông đã có những bước tiến đáng kể, tác động tích cực đến sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông.

Quốc hội (2009) đưa ra các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Chính phủ (2011) yêu cầu khi thiết kế quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư... phải đưa vào phân hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động. Chính phủ (2012) quy định về quản lý và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và khuyến khích áp dụng đối với khu vực ngoài đô thị. Bộ Thông tin và Truyền thông (2013, trang 4) đã nêu: "Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải đáp ứng yêu cầu về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, giữa các ngành đồng thời đáp ứng yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế-xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn". Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông (2013) hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Thế nhưng, hệ thống văn bản hướng dẫn, giải pháp cho sử dụng chung gần như không có, thiếu các chính sách khuyến khích cũng như bắt buộc sử dụng chung hạ tầng... Hiện tại, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào quy định về việc phải dùng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, do đó, cũng chưa có chế tài xử phạt nếu doanh nghiệp không tham gia dùng chung. Nhiều doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc xác định giá thành công trình hạ tầng kỹ

thuật, nên khó tạo ra sự đồng thuận giữa các doanh nghiệp có cơ sở hạ tầng cho thuê và các doanh nghiệp đi thuê, các nhà mạng khó thống nhất với nhau về giá thuê cột, trạm, tỉ lệ hoán đổi cột, trạm và nhiều doanh nghiệp phải tính đến việc tự xây dựng cơ sở hạ tầng cho riêng mình. Ưu đãi đầu tư hạ tầng sử dụng chung là hết sức cần thiết, nhưng hiện nay chưa có quy định về ưu đãi đầu tư, bảo đảm cho các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông dùng chung.

4. Một số kiến nghị nhằm tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam

Để tăng cường sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông tại Việt Nam, cơ quan quản lý viễn thông cần phải hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhà nước, tăng cường hiệu lực quản lý, tập trung vào 4 hoạt động: đưa ra chính sách khuyến khích; điều tiết giá; đưa ra các đảm bảo; đưa ra chính sách bắt buộc.

4.1. Chính sách khuyến khích

Cơ quan quản lý viễn thông cần ban hành chính sách khuyến khích sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông và phối hợp với chính quyền địa phương tạo điều kiện hỗ trợ việc triển khai sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông. Thông qua chính sách khuyến khích nên hình thành một uỷ ban hỗn hợp bao gồm các nhà khai thác viễn thông khác nhau trên thị trường để lập kế hoạch tiếp tục triển khai và dự trữ công suất cho việc mở rộng và phát triển trong tương lai. Trong các văn bản pháp quy cần có một số điều khoản để tạo điều kiện, uỷ quyền hoặc cho phép cơ quan quản lý có thể ép buộc các doanh nghiệp phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng như một số nước châu Âu, Úc, Phần Lan, Đức, Bồ Đào Nha, Ả rập sê út đã làm.

4.2. Điều tiết giá

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông phải dựa trên giá theo chi phí, đảm bảo cho các doanh nghiệp viễn thông hoàn vốn đầu tư và duy trì chiến lược phát triển. Cơ quan quản lý cần làm việc với các doanh nghiệp để xác định giá bằng các phương pháp tính toán dựa trên chi phí. Đối với một số tỉnh, thành phố có cơ sở hạ tầng sử dụng chung phức tạp như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... cơ quan quản lý cần ban hành văn bản hướng dẫn phù hợp với điều kiện thực tế nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong quá trình sử dụng chung. Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường có trách nhiệm hoàn lại cho các bên tham gia các khoản đầu tư trước khi truy nhập mạng.

4.3. Các đảm bảo

Cơ quan quản lý viễn thông cần đảm bảo việc sử dụng chung hạ tầng viễn thông tuân theo các chuẩn mực chung đó là minh bạch, hiệu quả, trung lập, không phân biệt. Trong các điều kiện cụ thể, cần có các đảm bảo sau:

- Công suất được bán theo nguyên tắc “đến trước – phục vụ trước” và cơ quan quản lý cần phải can thiệp để phân chia nguồn lực khan hiếm khi cần thiết;

- Công suất không sử dụng được trả lại và các doanh nghiệp cần tránh việc đặt công suất dư thừa. Cần có quy định tỉ lệ phạt trong trường hợp doanh nghiệp đặt hàng vượt quá mức công suất sử dụng thực tế;

- Các nhà khai thác cần lưu lại các dữ liệu về hoạt động dùng chung để theo dõi việc thực hiện các cam kết, cũng như phục vụ cho hoạt động kiểm tra, theo dõi, thống kê của cơ quan quản lý;

- Cần có sự phân định rõ ràng các thành phần mạng về mặt vật lý, ví dụ lắp đặt hàng rào giữa các mạng của 2 nhà khai thác nhằm tránh các hành vi phá hoại ngầm do cạnh tranh không lành mạnh.

4.4. Chính sách bắt buộc

Các tranh chấp và tuân thủ có giới hạn là không thể tránh khỏi trong lĩnh vực viễn thông ngày càng phức tạp như hiện nay. Ngoài việc tăng cường quản lý bằng các ưu đãi, cơ quan quản lý viễn thông cần sử dụng các biện pháp trừng phạt khi các nhà khai

thác không tuân thủ. Họ cũng phải có khả năng can thiệp để giải quyết các tranh chấp, hành động một cách tích cực để đưa ra các kết luận thoả đáng. Cơ quan quản lý cần xác định rõ quy trình giải quyết tranh chấp cho phép các nhà khai thác tham gia vào quy trình đó và đảm bảo tính minh bạch, kịp thời.

Cơ quan quản lý cần kiểm soát được sự tuân thủ đồng thời mọi sự thiếu tuân thủ của các nhà khác phải được phân tích một cách kỹ lưỡng. Trong một số trường hợp, cơ quan quản lý có thể đưa ra những điều khoản bắt buộc đối với các nhà khai thác nếu họ cố tình vi phạm quy định. Cơ quan quản lý cần khuyến khích các nhà khai thác chấp hành luật lệ, đồng thời cần sử dụng có hiệu quả tất cả các công cụ xử lý của mình.

5. Kết luận

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội và là vấn đề cấp bách đặt ra cho ngành Viễn thông Việt Nam. Để việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông đạt hiệu quả, bản thân các doanh nghiệp viễn thông cần nhận thức rõ lợi ích kinh tế và trách nhiệm của mình trong vấn đề này, mặt khác cơ quan quản lý viễn thông cần khuyến khích việc sử dụng chung và ban hành các chính sách cần thiết, đồng thời có khả năng kiểm soát việc tuân thủ pháp luật của các doanh nghiệp viễn thông và giải quyết các tranh chấp phát sinh một cách triệt để. □

Tài liệu tham khảo

- Ban chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin – Bộ Thông tin và Truyền thông (2012), Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam – Sách trắng 2012, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- Ban chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin – Bộ Thông tin và Truyền thông (2013), Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam – Sách trắng 2013, Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông (2013), Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT, *Hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2013.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2013), Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT, *Hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương*, ban hành ngày 21 tháng 6 năm 2013.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2014), Báo cáo tổng kết công tác năm 2013 và triển khai nhiệm vụ năm 2014, Hà Nội.
- Chính phủ (2011), Nghị định số 25/2011/NĐ-CP, *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông*, ban hành ngày 06 tháng 04 năm 2011.
- Chính phủ (2012), Nghị định số 72/2012/NĐ-CP, *Về Quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật*, ban hành

ngày 24 tháng 9 năm 2012.

- Hasbani, G., Darwiche, B.E., Mourad, M. và Chanab, L.A. (2007), Telecom Infrastructure Sharing: Regulatory Enablers and Economic Benefit, Booz Allen Hamilton.
- Koumadi, K.M., Folley, R., Aphetsi, K.Q., Acakpovi, A. (2013), Technical Challenges of Tower Sharing in Multi-Operator Mobile Communication Environments, International Journal of Informatic and Communication Technology, Vol.2, No.3, December 2013, pp. 124-131, ISSN: 2252-8776.
- Meddour, D.E., Rasheed, T. và Gourhant, Y. (2011), On the Role of Infrastructure Sharing for Mobile Network Operators in Emerging Markets, International Journal of Computer and Telecommunications Networking, Vol.55, Issue 7, May 2011, pp. 1576-1591, ISSN: 1389-1286.
- Quốc hội (2009), Luật Viễn thông số 41/2009/QH12, ban hành ngày 04 tháng 12 năm 2009.
- Trang Web của Tổng cục Thông kê (không năm xuất bản), truy cập ngày 10/4/2014 từ <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>.

Telecom infrastructure sharing and recommendations for Vietnam's telecommunications

Abstract:

Telecom infrastructure sharing has a powerful impact on competitiveness of telecommunication industry and creates huge socio-economic benefits. Based on reviewing the theoretical background on telecom infrastructure sharing and analyzing the current situation of telecom infrastructure sharing in Vietnam, this paper suggests some recommendations for state management of telecommunications to enhance the telecom infrastructure sharing in Vietnam.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Minh An, Phó giáo sư, tiến sĩ.**

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh doanh và Quản lý trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Tạp chí Công nghệ thông tin và Truyền thông.

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: anntm@ptit.edu.vn

**** Trần Thị Thập, Tiến sĩ.**

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Marketing, Chiến lược phát triển Bưu chính Viễn thông

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Nghiên cứu Thương mại; Tạp chí Công nghệ thông tin và Truyền thông.

- Thông tin liên lạc: Địa chỉ email: thaptt@ptit.edu.vn,